TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=TP.Thái Nguyên, O=A hải tpo3 gh ca 36t, OU=TPO3, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-07-19 15:38:09

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2020

1 - Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 -DN
2 - Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02 -DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03 - DN
4 - Thuyết minh báo cáo - Mẫu số B04 - DN

Kính gửi: .....

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mã đơn vị 6
Loai báo cáo 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2020
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**158 951 981 512**	**107 009 697 067**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**79 885 381 272**	**16 839 695 337**
1. Tiền	111		79 885 381 272	16 839 695 337
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26 711 983 488**	**18 277 419 908**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	10 157 975 152	382 244 900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 502 363 016	11 600 497 074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	10 546 685 320	6 789 717 934
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 495 040 000	- 495 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**51 569 173 202**	**58 302 118 136**
1. Hàng tồn kho	141		56 460 646 489	60 679 735 220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 4 891 473 287	- 2 377 617 084
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**785 443 550**	**13 590 463 686**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	785 443 550	13 490 368 497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	100 095 189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**266 237 038 440**	**280 309 075 109**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28 080 994 865**	**27 392 656 963**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	28 080 994 865	27 392 656 963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**124 081 673 543**	**134 072 235 478**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**124 081 673 543**	**134 072 235 478**
- Nguyên giá	222		700 345 740 069	690 244 140 226
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 576 264 066 526	- 556 171 904 748
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	
- Nguyên giá	228		570 983 295	570 983 295
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 570 983 295	- 570 983 295
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**60 023 607 327**	**64 473 988 563**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	60 023 607 327	64 473 988 563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**29 859 652 172**	29859652172
1. Đầu tư vào công ty con	251		29 859 652 172	29 859 652 172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24 191 110 533**	**24 510 541 933**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	24 191 110 533	24 510 541 933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**425 189 019 952**	**387 318 772 176**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**225 440 143 055**	**104 722 643 440**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**195 255 764 071**	**97 454 366 058**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	55 752 988 658	32 774 479 493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		771 142 380	5 187 718 944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	16 104 303 270	27 435 388 407
4. Phải trả người lao động	314		23 423 782 226	14 285 756 374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	597 252 333	75 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	73 794 563 670	8 831 209 094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	12 675 796 138	900 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 218 099 309	2 758 962 601
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9 917 836 087	5 205 851 145
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	**330**		**30 184 378 984**	**7 268 277 382**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	24 899 468 846	2 000 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5 284 910 138	5 268 277 382
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**199 748 876 897**	**282 596 128 736**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**199 748 876 897**	**282 596 128 736**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	19 748 876 897	102 596 128 736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 976 935 705	11 745 195 050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		11 771 941 192	90 850 933 686
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		425 189 019 952	387 318 772 176

Kiểm tra

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
C.TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Biểu số 02 - Vinacomin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	178 127 732 497	226 078 428 900	372 153 908 955	434 006 394 722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10		178 127 732 497	226 078 428 900	372 153 908 955	434 006 394 722
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	160 740 242 522	172 921 391 493	339 927 929 414	339 818 822 941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17 387 489 975	53 157 037 407	32 225 979 541	94 187 571 781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11 909 846	584 367 935	21 463 295	823 324 345
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	239 478 143	16 886 434	451 839 353	237 610 186
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239 478 143	16 886 434	451 839 353	175 110 186
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	379 516 510	493 738 688	812 258 541	800 134 718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 662 269 554	8 107 136 980	16 500 128 542	17 846 617 949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=	30		8 118 135 614	45 123 643 240	14 483 216 400	76 126 533 273
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1 608 441 547	441 920 195	1 771 581 054	606 802 433
12. Chi phí khác	32	VII.7	479 286 778	2 380 809 208	1 492 270 964	2 288 469 522
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 129 154 769	- 1 938 889 013	279 310 090	- 1 681 667 089
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 247 290 383	43 184 754 227	14 762 526 490	74 444 866 184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 665 795 051	8 652 790 846	2 990 585 298	14 920 653 237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 581 495 332	34 531 963 381	11 771 941 192	59 524 212 947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		421	1 918	654	3 307
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP.THÁI NGUYÊN T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14 762 526 490	74 444 866 184
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	20 073 944 419	22 826 088 198
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 21 463 295	- 823 324 345
- Chi phí lãi vay	06		451 839 353	175 110 186
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35 266 846 967	96 622 740 223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 9 122 901 482	- 3 968 547 232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4 219 088 731	10 086 711 144
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		115 135 199 642	- 43 234 677 991
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13 024 356 347	14 082 690 441
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 442 161 353	- 175 110 186
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 21 904 818 716	- 17 892 098 282
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 68 986 757 931	- 26 935 466 379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67 188 852 205	28 586 241 738
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 11 783 751 754	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			823 324 345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 11 783 751 754	823 324 345
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	104 594 454 550	16 386 744 937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 69 919 189 566	- 36 005 761 017
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 27 034 679 500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7 640 585 484	- 19 619 016 080
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		63 045 685 935	9 790 550 003

Tiền tồn đầu kỳ	60		16 839 695 337	28 194 019 573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79 885 381 272	37 984 569 576

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP.THÁI NGUYÊN T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B -09-DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Vốn Nhà nước giữ 51%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm gia hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền	79 885 381 272	16 839 695 337
- Tiền mặt	135 366 561	164 487 142
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	79 750 014 711	16 675 208 195
- Tiền đang chuyển		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	1 020 246 000	0	- 1 020 246 000	1 020 246 000	0	- 1 020 246 000
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
b1/ Ngắn hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	10 157 975 152	10 157 975 152		382 244 900	382 244 900	0
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04. Phải thu khác	10 546 685 320		6 789 717 934	
(Phù hợp với Biểu 04-TM)				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu	495 040 000	0	495 040 000	0
(Phù hợp với Biểu 06-TM)				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	56 460 646 489	- 4 891 473 287	60 679 735 220	- 2 377 617 084
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12 145 186 809		12 964 672 395	
- Công cụ, dụng cụ	518 781 496		264 624 584	
- Chi phí SX, KD dở dang	26 982 571 164	- 4 891 473 287	39 808 763 465	- 2 377 617 084
- Thành phẩm	16 814 107 020		7 641 674 776	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

	Cuối kỳ	Đầu năm		
08. Tài sản dở dang dài hạn	60 023 607 327	64 473 988 563	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*60 023 607 327*	*64 473 988 563*		
(Phù hợp với Biểu 08-TM)				

	Cuối kỳ	Đầu năm
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	124 081 673 543	134 072 235 478
(Phù hợp với Biểu 09-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0
(Phù hợp với Biểu 10-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0
(Phù hợp với Biểu 11-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0
(Phù hợp với Biểu 12-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	24 976 554 083	38 000 910 430
(Phù hợp với Biểu 13-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác	0	0
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.Vay và nợ thuê tài chính	37 575 264 984	37 575 264 984	0	0	2 900 000 000	2 900 000 000
a/ Vay ngắn hạn	*12 675 796 138*	*12 675 796 138*				
b/ Vay dài hạn	*24 899 468 846*	*24 899 468 846*	*0*	*0*	*2 900 000 000*	*2 900 000 000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	*0*			*0*	*900 000 000*	*900 000 000*
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	*24 899 468 846*	*24 899 468 846*			*2 000 000 000*	*2 000 000 000*
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán	55 752 988 658	55 752 988 658	32 774 479 493	32 774 479 493
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16 104 303 270	27 435 388 407
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	597 252 333	597 252 333	75 000 000	75 000 000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0		
- Lãi vay	9 678 000	9 678 000	0	0
- Các khoản trích trước khác	587 574 333	587 574 333	75 000 000	75 000 000
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển	*163 056 000*	*163 056 000*	*75 000 000*	*75 000 000*
+ Chi phí phải trả tiền điện	0		0	
+ Tiền cấp quyền khai thác				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất				

+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	424 518 333	424 518 333	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	73 794 563 670	73 794 563 670	8 831 209 094	8 831 209 094
a/ Ngắn hạn	*73 794 563 670*	*73 794 563 670*	*8 831 209 094*	*8 831 209 094*
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn	833 641 527	833 641 527		0
- Bảo hiểm xã hội	176 194 815	176 194 815		
- Bảo hiểm y tế	62 884 352	62 884 352		
- Bảo hiểm thất nghiệp	91 280 500	91 280 500		
- Phải trả về cổ phần hóa		0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8 449 497 799	8 449 497 799	6 084 544 312	6 084 544 312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63 035 715 000	63 035 715 000		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 145 349 677	1 145 349 677	2 746 664 782	2 746 664 782
b/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0		
a/ Ngắn hạn	*0*	*0*		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
b/ Dài hạn	*0*	*0*		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	7 503 009 447	8 027 239 983		
a/ Ngắn hạn	*2 218 099 309*	*2 758 962 601*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác	2 218 099 309	2 758 962 601		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch				
+ Khác	2 218 099 309	2 758 962 601		
b/ Dài hạn	*5 284 910 138*	*5 268 277 382*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác	5 284 910 138	5 268 277 382		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*0*	*0*		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*0*	*0*		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
25. Vốn chủ sở hữu	199 748 876 897	282 596 128 736		

(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0				
(Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	*0*	*0*				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	*0*	*0*				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD						
- EUR	0	-				
- CNY	-					
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	*0*	*0*				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	*24 613 402 461*	*24 613 402 461*				
e/ Các thông tin khác	*0*	*0*				

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09A

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Biến động vốn chủ sở hữu**																	
1	**Số dư đầu năm trước**	180 000 000 000	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000													
2	**PS tăng năm trước**	102 596 128 736	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102 596 128 736	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm trước	0	0															
	- Lãi trong năm trước	102 596 128 736	0												102 596 128 736			
	- Tăng khác	0	0															
3	**PS giảm năm trước**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm trước	0	0															
	- Lỗ trong năm trước	0	0															
	- Giảm khác	0	0															
4	**Số dư đầu năm nay**	282 596 128 736	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102 596 128 736	0	0	0
5	**PS tăng năm nay**	11 771 941 192	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11 771 941 192	0	0	0
	- Tăng vốn trong năm nay	0	0															
	- Lãi trong năm nay	11 771 941 192	0												11 771 941 192			
	- Tăng khác	0	0															
6	**PS giảm năm nay**	94 619 193 031	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94 619 193 031	0	0	0
	- Giảm vốn trong năm nay	0	0															
	- Lỗ trong năm nay	0	0															
	- Giảm khác	94 619 193 031	0												94 619 193 031			
7	**Số dư cuối năm nay**	199 748 876 897	180 000 000 000	91 800 000 000	88 200 000 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19 748 876 897	0	0	0
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	91 800 000 000	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	88 200 000 000	88 200 000 000															
	Cộng	180 000 000 000	180 000 000 000															
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông	18 000 000		9 180 000	8 820 000													
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	

	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
Đ	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																	
E	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm															
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0															
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																	
		Cuối kỳ	Đầu năm															
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.																	
H	Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất	180 000 000 000	180 000 000 000															

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09B

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Năm nay	Năm trước
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**21 463 295**	**824 645 145**
1	Lãi tiền gửi	21 463 295	824 645 145
2	Lãi tiền cho vay		
3	Lãi bán các khoản đầu tư		
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
5	Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**451 839 353**	**237 610 186**
1	Lãi tiền vay	451 839 353	175 110 186
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	414 242 644	175 110 186
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	37 596 709	
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính		
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
6	Chi phí tài chính khác		62 500 000
III	**THU NHẬP KHÁC**	**1 771 581 054**	**577 283 329**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lãi do đánh giá lại tài sản		
3	Bán, cho thuê lại tài sản		
4	Tiền phạt thu được		
5	Nợ khó đòi đã xử lý		
6	Thuế được giảm		
7	Các khoản khác	1 771 581 054	577 283 329
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**1 492 270 964**	**2 383 363 267**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		43 374 526
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản		0
3	Các khoản bị phạt		0
4	Các khoản khác	1 492 270 964	2 339 988 741

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09C

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I.	**Chi phí bán hàng**	**812 258 541**	**800 134 718**
1	Chi phí nhân viên	812 258 541	800 134 718
a	*Tiền lương*	*683 542 461*	*658 755 338*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*128 716 080*	*141 379 380*
c	*Tiền ăn ca*	*0*	
2	Chi phí năng lượng	*0*	
3	Chi phí vật liệu bao bì	*0*	
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	*0*	
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	*0*	
6	Chi phí bảo hành	*0*	
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	*0*	
8	Chi phí khác bằng tiền	*0*	
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**16 500 128 542**	**17 846 617 949**
1	Chi phí nhân viên quản lý	7 183 341 977	7 814 322 587
a	*Tiền lương*	*5 960 082 362*	*6 577 061 662*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*791 039 615*	*750 365 925*
c	*Tiền ăn ca*	*432 220 000*	*486 895 000*
2	Chi phí năng lượng	123 170 368	119 152 667
3	Chi phí vật liệu quản lý	385 341 443	185 630 591
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	323 457 190
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 554 993 810	2 322 986 670
6	Thuế, phí, lệ phí	0	
7	Chi phí dự phòng	0	
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	212 896 784	178 318 875
9	Chi phí khác bằng tiền	7 040 384 160	6 902 749 369
III.	**Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN**	**0**	**0**
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa		
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
3	Các khoản ghi giảm khác		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331				
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
	TỔNG CỘNG	10 157 975 152	771 142 380	10 157 975 152	771 142 380			6 502 363 016	55 752 988 658	6 502 363 016	55 752 988 658	
I	NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN	495 400 778		495 400 778								
2	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	360 100 778		360 100 778								
7	Công ty CP gang thép Cao Bằng	135 300 000		135 300 000								
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	172 351 190		172 351 190					6 014 278 269		6 014 278 269	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	172 351 190		172 351 190					362 096 724		362 096 724	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than								2 802 533 640		2 802 533 640	
81	Cty thăm dò k.thác k.sản 109 (chuyển địa chất Việt Bắc)								1 635 532 110		1 635 532 110	
95	Cty CP Khoan và DV Kthuật mỏ (chuyển địa chất Việt Bắc)										1 214 115 795	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	9 490 223 184	771 142 380	9 490 223 184	771 142 380			6 502 363 016	49 738 710 389	6 502 363 016	49 738 710 389	
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	193 629 838	106 349 196	193 629 838	106 349 196			1 290 716 200	14 182 733 253	1 290 716 200	14 182 733 253	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	9 296 593 346	664 793 184	9 296 593 346	664 793 184			5 211 646 816	35 555 977 136	5 211 646 816	35 555 977 136	
2	Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn	215 196 636		215 196 636								
3	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	477 790 010		477 790 010								
4	CN Cty TNHH ống thép Hòa Phát	8 252 233 463		8 252 233 463								
5	Cty Cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến	123 415 620		123 415 620								
6	Công ty Cổ phần môi trường Miền Đông	227 957 617		227 957 617								
7	Công ty cổ phần Vượng Huy		400 276 800		400 276 800							
8	Công ty TNHH khai thác Chế Biến XNK Khoáng sản Việt Nam		138 522 425		138 522 425							
9	Cty TNHH kim loại Việt Phong		64 046 817		64 046 817							
10	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ Tùng		61 947 142		61 947 142							
11	Công ty TNHH Cường Bách									719 353 727		
12	Công ty Cổ phần NAE Thuận Phát								8 238 532 315		8 238 532 315	
13	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam								6 314 900 031		6 314 900 031	
14	Cty HH TMCN Vân Huy Vân Nam TQ								2 508 356 536		2 508 356 536	
15	Công ty TNHH TM dịch vụ Quỳnh Trang								3 152 313 780		3 152 313 780	
16	Công ty TNHH EIC								3 253 437 000		3 253 437 000	
17	Công ty Kim loại màu Bắc Kạn										12 088 437 474	
18	Công ty TNHH xây dựng Tân Long							1 716 378 178		1 716 378 178		
19	Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường sơn							602 040 000		602 040 000		
20	Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường							2 173 874 911		2 173 874 911		

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	10 546 685 320	10 546 685 320			73 794 563 670	73 794 563 670	0	
I	NỘI BỘ TCT	0	0	0		0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0		0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	10 546 685 320	10 546 685 320			73 794 563 670	73 794 563 670	0	
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	19 197 775	19 197 775			402 408 837	402 408 837		
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	10 527 487 545	10 527 487 545			73 392 154 833	73 392 154 833		
1	Tiền điện, nước sinh hoạt phải thu CBCNV	27 802 593	27.802.593						
2	Tiền lãi ký quỹ môi trường HT phải thu	286 279 825	286.279.825						
3	BHXH Phải thu của người lao động	382 515 437	382.515.437						
4	Công ty Kim loại màu Bắc Cạn	6 782 450 234	6.782.450.234						
5	Quỹ trợ cấp khó khăn 0,5% thu qua lương	18 953 261	18.953.261						
6	Chi phí vụ kiện của Cty LD kẽm Việt Thái (bù trừ qua TCty)	69 486 195	69 486 195						
7	Phải thu tạm ứng	2 960 000 000	2 960 000 000						
8	BHXH Phải nộp					176 194 815	176 194 815		
9	Bồi dưỡng độchại					62 884 352	62 884 352		
10	Chấm dứt hợp đồng Lao động					91 280 500	91 280 500		
11	Qũy khó khăn 0,5% CN đóng góp					742 940 840	742 940 840		
12	Kinh phí, đoàn phí Công đoàn					833 641 527	833 641 527		
13	Cổ tức phải trả các cổ đông					63 035 715 000	63 035 715 000		
14	Tiền phạt nộp chậm thuế								
15	Tiền đặt cọc của khách hàng					8 449 497 799	8 449 497 799		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	10.546.685.320	28.080.994.865	6.789.717.934	27.392.656.963
I	**Trong TKV**	-	-	-	-
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	**Ngoài TKV**	10 546 685 320	28 080 994 865	6 789 717 934	27 392 656 963
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	738 281 457			
4	Ký cược, ký quỹ		3 261 372 548		27 392 656 963
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	9 808 403 863	24 819 622 317	6 789 717 934	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

08A-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	0	0	0	0	0	0
2	Thuê ngoài TKV	0	860.000.000	854.488.982	57.000.000	57.000.000	797.488.982
3	Tự làm	0	9.923.000.000	10.239.673.807	10.132.667.307	9.887.892.872	107.006.500
	Tổng số	**0**	**10.783.000.000**	**11.094.162.789**	**10.189.667.307**	**9.944.892.872**	**904.495.482**

B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	**Thuê trong TKV**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Thuê ngoài TKV**	**0**	**860.000.000**	**854.488.982**	**57.000.000**	**57.000.000**	**797.488.982**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**860.000.000**	**854.488.982**	**57.000.000**	**57.000.000**	**797.488.982**
2.1	SCL HT Lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit 2020		60.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000	0
2.2	SCL Tháp làm mát dung dịch số 2 và số 3 HM A08		300.000.000	334.058.400			334.058.400
2.3	SCL Bể S20 (Bể cô đặc tràm phèn)		500.000.000	463.430.582			463.430.582
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**XN Kẽm chì làng Hích**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**Tự làm**	**0**	**9.923.000.000**	**10.239.673.807**	**10.132.667.307**	**9.887.892.872**	**107.006.500**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**1.783.000.000**	**1.607.696.363**	**1.607.696.363**	**1.607.696.363**	**0**
1.1	SCL HT Lò quay số 2 T1/2020	0	1.783.000.000	1.607.696.363	1.607.696.363	1.607.696.363	0
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**7.790.000.000**	**8.264.815.791**	**8.157.809.291**	**8.157.809.291**	**107.006.500**
2.1	SCL HT Lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit 2020		2.390.000.000	2.292.869.578	2.292.869.578	2.292.869.578	0
2.2	SCL HT Thu bụi tĩnh điện 2020		250.000.000	196.474.445	196.474.445	196.474.445	0
2.3	SCL Băng tải cào ngầm số 1 (D9), số 8 (D28) HM A03		270.000.000	299.091.108	299.091.108	299.091.108	0
2.4	SCL Máy nâng kiểu tấm xích số 2 HM A03		90.000.000	86.486.013	86.486.013	86.486.013	0
2.5	SCL Trao đổi nhiệt số 1-HT TĐN kiểu vỏ ống vòng rỗng HM A10		130.000.000	114.008.637	114.008.637	114.008.637	0
2.6	SCL Bộ làm nguội axit số 2 - ALFALAVAL M15		230.000.000	148.268.150	148.268.150	148.268.150	0

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
2.7	SCL HT bơm dd PX HTĐP		2.050.000.000	2.962.476.586	2.962.476.586	2.962.476.586	0
2.8	SCL Tháp làm mát dung dịch số 2 và số 3 HM A08			107.006.500	0	0	107.006.500
2.9	SCL HT máy lọc ép PX HTĐP 2020		1.100.000.000	1.039.844.529	1.039.844.529	1.039.844.529	0
2.10	SCL HT máy khuấy HM A05, A06 2020		250.000.000	220.568.359	220.568.359	220.568.359	0
2.11	SCL HT Thiết bị bảo vệ TBA 2x6300kVA 2020		800.000.000	566.903.736	566.903.736	566.903.736	0
2.12	SCL Bộ làm nguội axit số 3 - ALFALAVAL M10		230.000.000	230.818.150	230.818.150	230.818.150	0
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**XN Kẽm chì Làng Hích**	**0**	**350.000.000**	**367.161.653**	**367.161.653**	**122.387.218**	**0**
4.1	SCL hệ thống máy tuyển 2,8m3		350.000.000	367.161.653	367.161.653	122.387.218	0
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tổng cộng	**0**	**10.783.000.000**	**11.094.162.789**	**10.189.667.307**	**9.944.892.872**	**904.495.482**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

Công ty CP KLM Thái Nguyên

08B-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	BÀN GIAO	TĂNG TÀI SẢN	GIẢM KHÁC	
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	**64.473.988.563**	**1.230.000**	**1.541.763.636**	**3.750.867.536**	**5.293.861.172**	**10.648.737.890**	**0**	**10.648.737.890**	**0**	**59.119.111.845**
1	Vốn chủ sở hữu	60.242.213.962	1.230.000	105.400.000	3.750.867.536	3.857.497.536	7.963.163.267	0	7.963.163.267	0	56.136.548.231
2	Vốn vay	4231774601	0	1.436.363.636	0	1.436.363.636	2.685.574.623	0	2.685.574.623	0	2982563614
3	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN										
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	**60.242.213.962**	**1.230.000**	**105.400.000**	**3.750.867.536**	**3.857.497.536**	**7.963.163.267**	**0**	**7.963.163.267**	**0**	**56.136.548.231**
1	**Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên**	**9.183.858.273**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.857.763.267**	**0**	**7.857.763.267**	**0**	**1.326.095.006**
1.1	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK ĐP TN	9.083.830.448				0	7.857.763.267		7.857.763.267		1.226.067.181
1.2	Đầu tư đường cáp 22KV - NMK ĐP TN	100.027.825				0	0				100.027.825
2	**Cơ quan Công ty**	**49.667.346.540**	**0**	**105.400.000**	**929.395.462**	**1.034.795.462**	**105.400.000**	**0**	**105.400.000**	**0**	**50.596.742.002**
2.1	Dự án khai thác mỏ Kẽm chì Cúc Đường					0	0				0
2.2	ĐT: (Tư vấn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091				0	0				346.274.091
2.3	Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	49.321.072.449			929.395.462	929.395.462	0				50.250.467.911
2.4	Đầu tư Thiết bị duy trì SX mỏ Kẽm chì Làng Hích			105.400.000		105.400.000	105.400.000		105.400.000		0
3	**Phân xưởng Luyện kim màu II**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích**	**0**	**1.230.000**	**0**	**45.242.375**	**46.472.375**	**0**	**0**	**0**	**0**	**46.472.375**
4.1	Đầu tư Thiết bị duy trì SX mỏ Kẽm chì Làng Hích		1.230.000		45.242.375	46.472.375					46.472.375
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**1.391.009.149**	**0**	**0**	**2.776.229.699**	**2.776.229.699**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.167.238.848**
5.1	Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	1.391.009.149			2.776.229.699	2.776.229.699	0				4.167.238.848
II	VỐN VAY	**4.231.774.601**	**0**	**1.436.363.636**	**0**	**1.436.363.636**	**2.685.574.623**	**0**	**2.685.574.623**	**0**	**2.982.563.614**
1	**Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên**	**4.231.774.601**	**0**	**1.436.363.636**	**0**	**1.436.363.636**	**2.685.574.623**	**0**	**2.685.574.623**	**0**	**2.982.563.614**
1.1	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK ĐP TN	4.231.774.601				0	1.249.210.987		1.249.210.987		2.982.563.614
1.2	Đầu tư xe tự hành (xe tải 7 tấn gắn cẩu 5 tấn)			1.436.363.636		1.436.363.636	1.436.363.636		1.436.363.636		0
III	NGUỒN VỐN KHÁC	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ghi chú:

Biểu này đối chiếu với các biểu

1. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang bằng (=) mã số 230 trên bảng cân đối kế toán
2. Giá trị tăng tài sản bằng (=) tăng tài sản hữu hình+vô hình dùng cho hoạt đồng sản xuất kinh doanh tại Biểu 07

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM09

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	690.244.140.226	417.810.448.623	224.997.647.636	47.436.043.967	455.421.645.259	213.103.950.974	18.443.502.531	3.275.041.462	0
II	TĂNG TRONG KỲ	10.648.737.890	7.963.163.267	2.685.574.623	0	0	9.212.374.254	1.436.363.636	0	0
1	Mua trong kỳ	1.541.763.636	105.400.000	1.436.363.636	0	0	105.400.000	1.436.363.636	0	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	9.106.974.254	7.857.763.267	1.249.210.987	0	0	9.106.974.254	0	0	0
3	Do điều chuyển	0			0				0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	547.138.047	547.138.047	0	0	0	0	547.138.047	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	547.138.047	547.138.047	0	0	0	0	547.138.047	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	700.345.740.069	425.226.473.843	227.683.222.259	47.436.043.967	455.421.645.259	222.316.325.228	19.332.728.120	3.275.041.462	0
B	HAO MÒN TSCĐ HH	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	556.171.904.748	344.661.919.503	187.949.591.868	23.560.393.377	379.481.052.097	160.693.308.583	13.625.856.477	2.371.687.591	0
II	TĂNG TRONG KỲ	20.639.299.825	13.762.766.647	5.815.730.040	1.060.803.138	12.111.235.386	7.799.803.731	605.232.748	123.027.960	0
1	Do trích khấu hao	20.073.944.419	13.762.766.647	5.815.730.040	495.447.732	11.545.879.980	7.799.803.731	605.232.748	123.027.960	0
2	Do tính hao mòn	565.355.406	0	0	565.355.406	565.355.406	0	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	547.138.047	547.138.047	0	0	0	0	547.138.047	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	547.138.047	547.138.047	0	0	0	0	547.138.047	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	576.264.066.526	357.877.548.103	193.765.321.908	24.621.196.515	391.592.287.483	168.493.112.314	13.683.951.178	2.494.715.551	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	134.072.235.478	73.148.529.120	37.048.055.768	23.875.650.590	75.940.593.162	52.410.642.391	4.817.646.054	903.353.871	0
II	SỐ CUỐI KỲ	124.081.673.543	67.348.925.740	33.917.900.351	22.814.847.452	63.829.357.776	53.823.212.914	5.648.776.942	780.325.911	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM10

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	570.983.295	570.983.295	0	0	570.983.295	0	0	0	0	0
II	**TĂNG TRONG KỲ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0									0
2	ĐT XDCB hoàn thành	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									0
III	**GIẢM TRONG KỲ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									0
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	570.983.295	570.983.295	0	0	570.983.295	0	0	0	0	0
B	**HAO MÒN TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	570.983.295	570.983.295	0	0	570.983.295	0	0	0	0	0
II	**TĂNG TRONG KỲ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do trích khấu hao	0									0
2	Do tính hao mòn	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									0
III	**GIẢM TRONG KỲ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									0
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	570.983.295	570.983.295	0	0	570.983.295	0	0	0	0	0
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TONG CONG TY KHOANG SAN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**13 490 368 498**	**10 681 545 640**	**23 386 470 588**	**785 443 550**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	7 090 592 777	10 189 667 307	17 004 888 844	275 371 240	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	0	110 000 000	55 000 000	55 000 000	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	0	0	0	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6 399 775 721	381 878 333	6 326 581 744	455 072 310	
II	**Dài hạn**	**24 510 541 932**	**2 758 970 999**	**3 078 402 398**	**24 191 110 533**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	893 816 876	0	510 752 496	383 064 380	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	0		0	0	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	823 767 200	0	362 285 814	461 481 386	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3 936 792 828	2 758 970 999	628 851 636	6 066 912 191	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	6 439 003 667	0	11 796 857	6 427 206 810	
14	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	12 417 161 361	0	1 564 715 595	10 852 445 766	
	Tổng số	**38 000 910 430**	**13 440 516 639**	**26 464 872 986**	**24 976 554 083**	

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (TỔNG CỘNG)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**25 636 899 098**	**17 163 088 632**	**28 826 242 229**	**13 973 745 501**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	**0**	**11 813 932 225**	**3 971 921 531**	**7 842 010 694**
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*11 813 932 225*	*3 971 921 531*	*7 842 010 694*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	***0***	***0***	***0***	***0***
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	24 044 694 039	2 990 585 298	21 904 818 716	5 130 460 621
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	1 460 007 434	465 014 361	1 818 243 501	106 778 294
6. Thuế Tài nguyên	16	132 197 625	1 181 689 950	982 035 090	331 852 485
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	706 292 238	143 648 831	562 643 407
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	5 574 560	5 574 560	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**1 798 489 309**	**2 498 899 000**	**2 166 830 540**	**2 130 557 769**
1. Các khoản phụ thu	31	**0**	**0**	**0**	**0**
2. Các khoản phí, lệ phí	32	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1 798 489 309	2 498 899 000	2 166 830 540	2 130 557 769
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**27 435 388 407**	**19 661 987 632**	**30 993 072 769**	**16 104 303 270**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO - TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN